

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

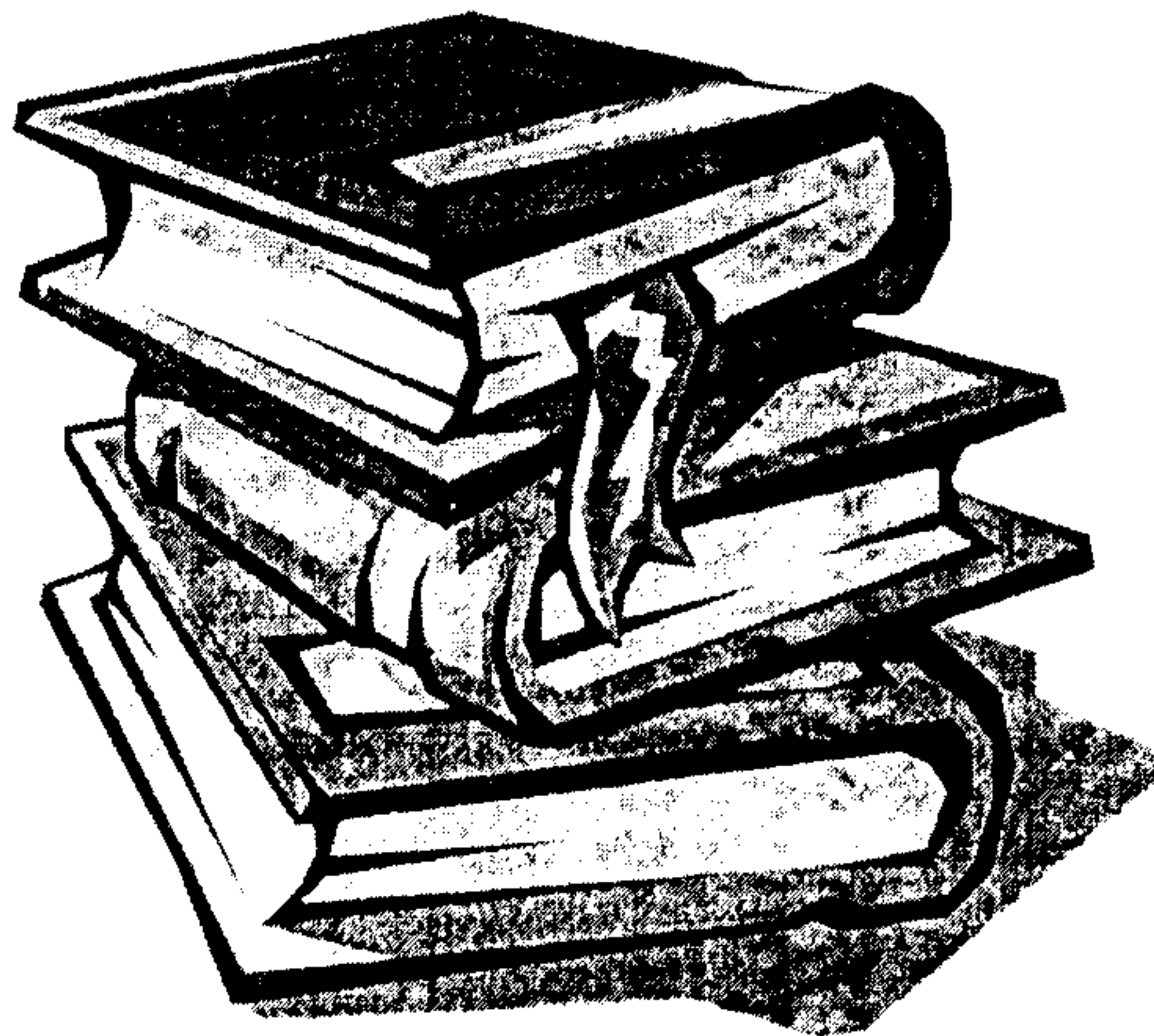
-----001100-----

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN BẠC LIÊU
BACLIEU FISHERIES JOINT STOCK COMPANY

Báo Cáo Tài Chính

QUÍ I

Năm 2013



Địa Chỉ : SỐ 89, QL 1A, ẤP II, GIÁ RAI, BẠC LIÊU

Điện thoại : 0781.3849567

Fax : 0781.3849706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		291.345.453.108	285.629.427.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.663.599.100	6.024.507.996
1. Tiền	111	V.01	2.663.599.100	6.024.507.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.130.177.296	3.130.177.296
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.130.177.296	3.130.177.296
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.992.638.209	33.699.223.086
1. Phải thu của khách hàng	131		19.251.199.431	19.074.369.554
2. Trả trước cho người bán	132		17.220.228.450	16.704.745.823
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.879.712.888	7.278.610.269
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9.358.502.560)	(9.358.502.560)
IV. Hàng tồn kho	140		238.444.386.604	233.700.762.833
1. Hàng tồn kho	141	V.04	238.719.775.777	233.976.152.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(275.389.173)	(275.389.173)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.114.651.899	9.074.756.031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.103.969.610	1.300.346.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.680.649.266	5.068.904.854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.330.033.023	2.705.504.548
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		121.143.711.183	124.779.250.650
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		258.350.400	258.350.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	258.350.400	258.350.400
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		114.979.094.184	118.444.503.299
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	103.060.492.605	103.653.393.575
- Nguyên giá	222		180.596.115.617	177.249.817.518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.535.623.012)	(73.596.423.943)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6.982.157.161	7.056.296.988
- Nguyên giá	228		8.443.171.217	8.443.171.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.461.014.056)	(1.386.874.229)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.936.444.418	7.734.812.736
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-

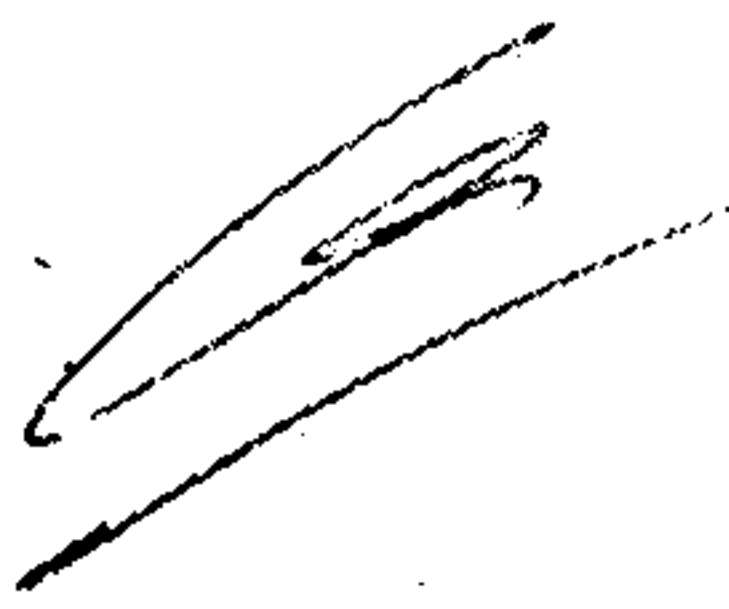
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.702.272.727	3.702.272.727
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.702.272.727	3.702.272.727
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.203.993.872	2.374.124.224
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.113.993.872	2.284.124.224
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		90.000.000	90.000.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		412.489.164.291	410.408.677.892

A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		328.240.984.479	329.558.107.844
I. Nợ ngắn hạn	310		314.098.806.479	315.333.437.844
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	229.265.686.582	238.272.174.784
2. Phải trả người bán	312		48.591.058.922	49.557.625.790
3. Người mua trả tiền trước	313		10.862.626.411	9.442.757.952
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16.811.503.135	12.740.108.176
5. Phải trả người lao động	315		4.650.896.620	2.970.571.977
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.169.975.861	4.002.165.217
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(2.252.941.052)	(1.651.966.052)
II. Nợ dài hạn	330		14.142.178.000	14.224.670.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.142.178.000	14.224.670.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		84.248.179.812	80.850.570.048
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	84.248.179.812	80.850.570.048
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.915.800.000	21.915.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		463.691.970	463.691.970
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.868.687.842	8.471.078.078
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		412.489.164.291	410.408.677.892

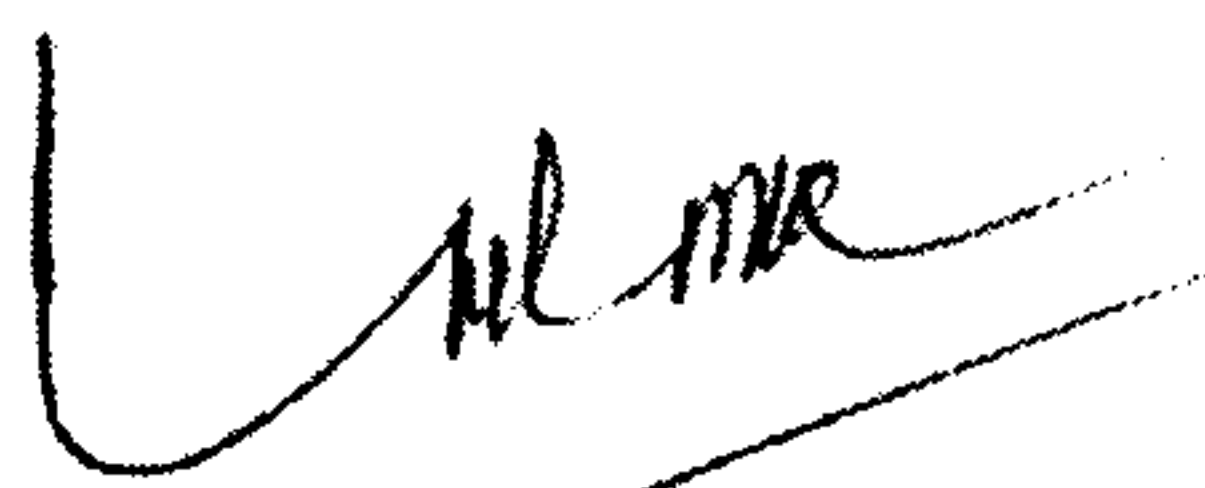
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Tài sản thuê ngoài		24	
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Giá Rai, ngày.....tháng.....năm 2013

Lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Chí Nam

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Dạm

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Quý 1 Năm 2013

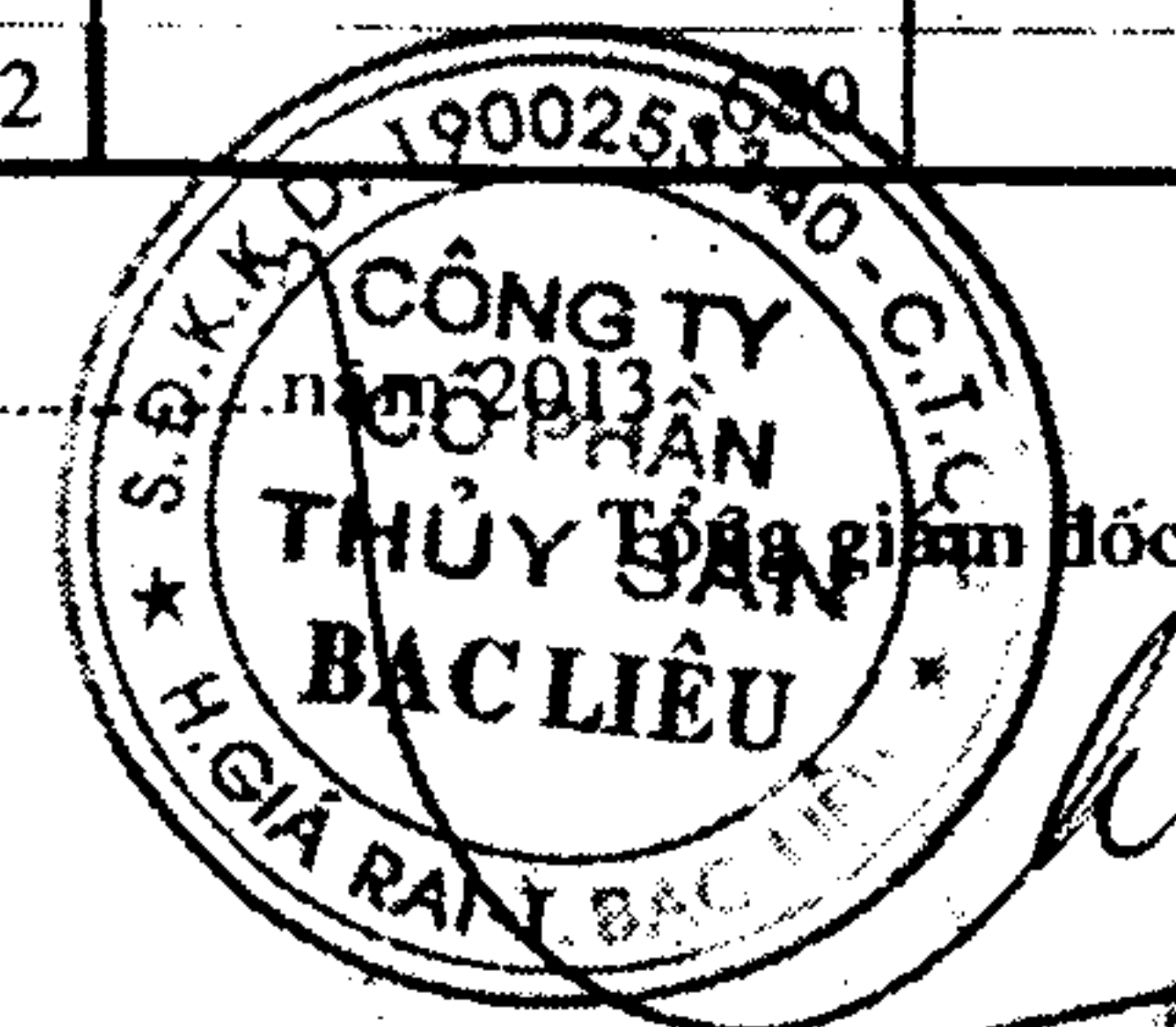
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2013	Quý 1-2012	Số lũy kế từ đầu nay năm 2013	Số lũy kế từ đầu nay năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	113.500.100.134	102.907.442.699	113.500.100.134	102.907.442.699
2. Các khoản giảm trừ	2		60.288.104	18.797.270	60.288.104	18.797.270
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-03)	10		113.439.812.030	102.888.645.429	113.439.812.030	102.888.645.429
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	96.023.025.582	86.189.494.054	96.023.025.582	86.189.494.054
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		17.416.786.448	16.699.151.375	17.416.786.448	16.699.151.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	643.436.197	299.126.158	643.436.197	299.126.158
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7.270.710.763	8.978.316.001	7.270.710.763	8.978.316.001
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.187.561.844	8.380.835.865	7.187.561.844	8.380.835.865
8. Chi phí bán hàng	24		3.750.418.809	4.547.630.330	3.750.418.809	4.547.630.330
- Chi phí bán hàng	24A		3.750.418.809	4.547.630.330	3.750.418.809	4.547.630.330
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	24B		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.870.233.073	2.814.621.100	2.870.233.073	2.814.621.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(30		4.168.860.000	657.710.102	4.168.860.000	657.710.102
11. Thu nhập khác	31		111.537.155	47.600.119	111.537.155	47.600.119
12. Chi phí khác	32		882.787.391	394.072.630	882.787.391	394.072.630
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(771.250.236)	(346.472.511)	(771.250.236)	(346.472.511)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.397.609.764	311.237.591	3.397.609.764	311.237.591
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-5	60		3.397.609.764	311.237.591	3.397.609.764	311.237.591
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		680	62		

Lập biểu

Giá Rai, ngày.....tháng.....

Kế toán trưởng

Trần Chi Nam



Nguyễn Chánh Đàm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 Năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2013	Quý 1 Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		55.051.572.973	67.564.876.366
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(38.039.493.888)	(34.536.441.375)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(12.967.687.608)	(17.498.203.058)
4. Tiền chi trả lãi	4		(5.687.561.844)	(8.525.502.532)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		147.896.633.142	128.195.328.486
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(143.200.462.388)	(120.328.709.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		3.053.000.387	14.871.347.927
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(116.077.055)	(41.652.573)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.006.119.262	272.795.165
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.079.507	47.024.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		915.121.714	258.167.173
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hà	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		85.131.795.593	160.053.617.698
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(92.460.826.590)	(191.063.839.311)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.329.030.997)	(31.010.221.613)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.360.908.896)	(15.880.706.513)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.024.507.996	19.215.469.006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	5.294.547
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	2.663.599.100	3.340.057.040

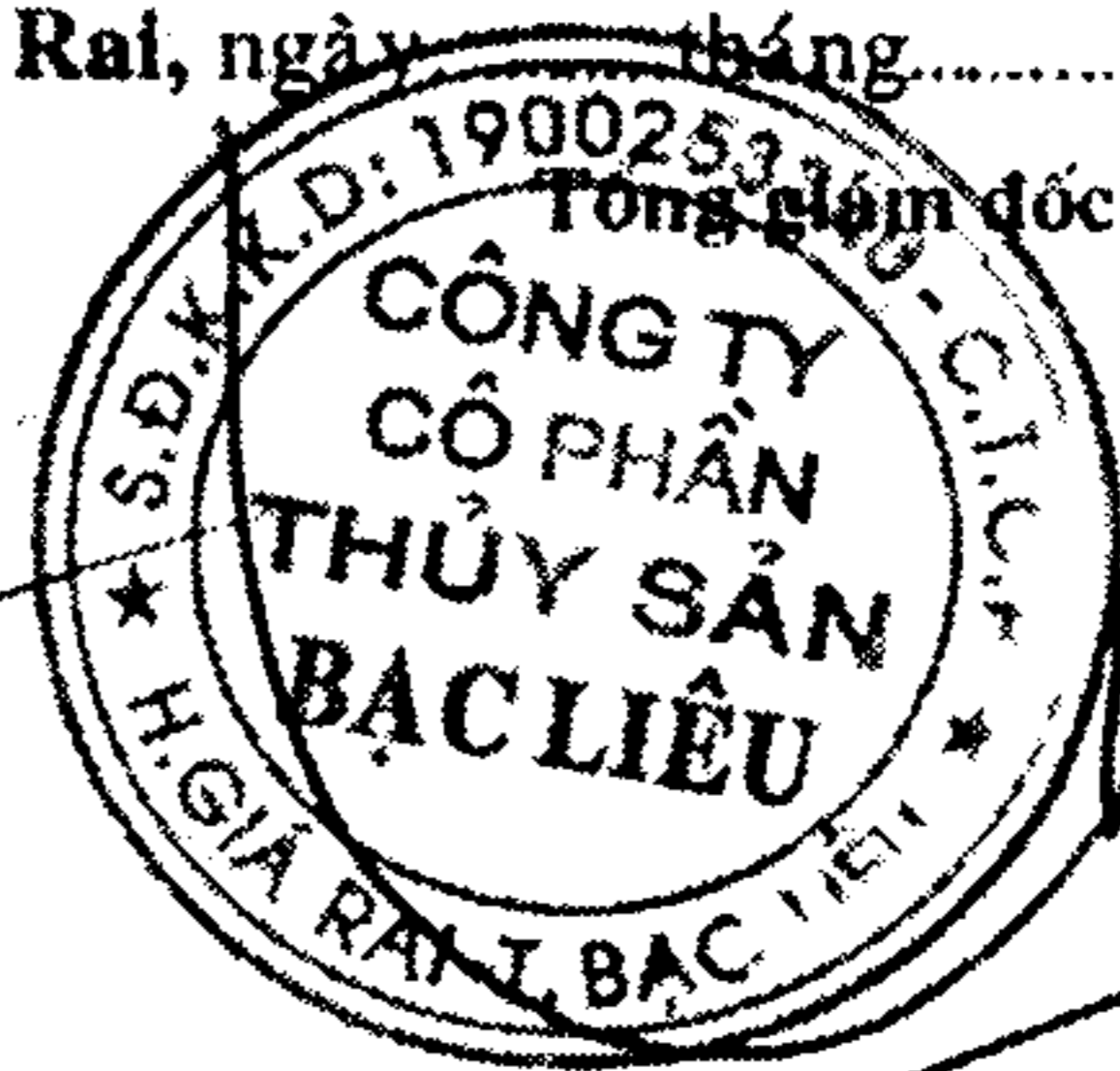
Giá Rai, ngày... tháng... năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Chí Nam

Nguyễn Thanh Dạm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Chế biến.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản.
- Bán buôn thủy sản.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu:
 - + Xuất khẩu và nội địa các mặt hàng nông, lâm, thủy sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm.
 - + Nhập khẩu phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, phụ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi các loại thủy sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nhập các loại thực phẩm chế biến;
- Gia công hàng điện tử gia dụng;
- Thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại phân bón (vi sinh, vô cơ, hữu cơ).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, ban giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán,

Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam Quy định.

3.3 Hình Thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

3.4. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn công ty được lập trên cơ sở tổng hợp từ báo cáo của văn phòng chính ở Bạc Liêu và Chi nhánh Công ty Thủy sản Bạc Liêu ở Nha Trang. Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán độc lập. Doanh thu và số dư giữa văn phòng chính và đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khoá sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

+ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

* 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

* 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm.

* 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm.

* 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

+ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi / (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
+ Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
+ Tài sản cố định khác	08 năm

4.5 Tài sản cố định vô hình

- Bản quyền và bằng sáng chế

Bản quyền và bằng sáng chế: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra để có bản quyền, bằng sáng chế.

Bản quyền và bằng sáng chế được khấu hao trong 20 năm.

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất tại thị trấn Giá Rai không xác định thời hạn nên không tính khấu hao. Riêng quyền sử dụng đất tại chi nhánh Khánh Hoà là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (15 năm).

- Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 10 năm.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá.

- Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các chi phí khác:

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được

phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Chi phí sang nhượng nhà hàng: Chi phí sang nhượng nhà hàng được công ty trả một lần cho nhiều năm. Chi phí sang nhượng nhà hàng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê (46 năm). Chi phí sang nhượng nhà hàng này được đem đầu tư vào Công ty TNHH TMDV Khang Phú - Đà Lạt.

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.12 Trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí. Quỹ trích lập dự phòng năm nay trích lập để chi trợ cấp cho những người có một khoảng thời gian làm việc trước thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp (ngày 01 tháng 01 năm 2009).

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của mặt trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ công ty.

4.14 Doanh thu và chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - + Không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung

cấp dịch vụ.

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thoả mãn:
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.17 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước:

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thu nhập doanh nghiệp: thuế suất 25%.

Đối với chi nhánh Nha Trang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25 % trên thu nhập chịu thuế. Chi nhánh được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp theo hình thức đầu tư mở rộng quy mô. Với điều kiện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây, Chi nhánh được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Miễn thuế: Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2008)
- Giảm thuế: Chi nhánh được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Năm 2008 là năm chi nhánh được hưởng ưu đãi miễn thuế. Năm 2010, chi nhánh Nha Trang là năm thứ hai được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.18 Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5.1.1	Tiền mặt	1.371.378.698	263.261.459
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	1.292.220.402	5.761.246.537
5.1.3	Tiền đang chuyển	-	-

Tổng cộng**2.663.599.100****6.024.507.996****5.2 Đầu tư ngắn hạn**

Chi tiết gồm:

- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn ⁽¹⁾
- Đầu tư khác

Số cuối kỳ**Số đầu kỳ**

3.000.000.000

3.000.000.000

130.177.296

130.177.296

Tổng cộng**3.130.177.296****3.130.177.296**⁽¹⁾ Khoản tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu.**5.3 Phải thu khách hàng**

Chi tiết gồm:

- Khách hàng nước ngoài
- Khách hàng trong nước

Số cuối kỳ**Số đầu kỳ**

17.876.892.734

17.564.732.658

1.374.306.697

1.609.636.896

Tổng cộng**19.251.199.431****19.174.369.554****5.4 Trả trước cho người bán:**

Chi tiết gồm:

- Công ty TNHH MTV Thủy Hải Sản Bạc Liêu
- Công Ty CP Thiên Hoàng Việt
- Công ty TNHH MTV Cơ điện lạnh Huy Hoàng
- Huỳnh Thị Mỹ Linh
- Các đối tượng khác

Số cuối kỳ**Số đầu kỳ**

6.419.906.110

283.241.291

1.819.374.638

324.066.000

7.858.157.784

Tổng cộng**-****16.704.745.823****5.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác:**

Chi tiết gồm:

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu về lao động
- Phải thu khác ^(*)

Số cuối kỳ**Số đầu kỳ**

-

-

-

-

-

-

6.879.712.888

7.278.610.269

Tổng cộng**6.879.712.888****7.278.610.269****5.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Chi tiết gồm:

- Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán
 - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm
 - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 1 đến dưới 2 năm
 - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 2 đến dưới 3 năm
 - Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm

Số cuối kỳ**Số đầu kỳ**

-

-

-

-

1.940.487.500

1.940.487.500

7.418.015.060

7.418.015.060

Tổng cộng**9.358.502.560****9.358.502.560**

11/11/2011

5.7 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5.7.1	Hàng mua đang đi đường	-	-
5.7.2	Nguyên liệu, vật liệu	5.151.404.674	4.760.152.696
5.7.3	Công cụ, dụng cụ	213.554.441	252.876.295
5.7.4	Chi phí kinh doanh sản xuất dở dang	5.214.988.597	2.859.012.494
5.7.5	Thành phẩm	227.905.267.156	225.869.549.612
5.7.6	Hàng hoá	234.560.909	234.560.909
5.7.7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(275.389.173)	(275.389.173)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho		238.444.386.604	233.700.762.833

5.7.2 Nguyên vật liệu

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên vật liệu chính	1.012.387.630	561.214.805
Vật liệu phụ	2.020.145.284	2.012.318.631
Nhiên liệu	107.749.383	79.971.104
Phụ tùng thay thế, bao bì	2.011.122.377	2.106.648.156
Cộng	5.151.404.674	4.760.152.696

5.8 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp		
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên		
Tổng cộng	-	-

5.9 Tài sản ngắn hạn khác

Là các khoản tạm ứng của nhân viên công ty và khoản tiền ký quỹ thuê văn phòng(*)

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Nguyễn Thị Hương	171.618.000	171.618.000
- Nguyễn Thanh Long	232.455.000	397.685.000
- Nguyễn Đại Hiếu Vũ	157.000.000	-
- Nguyễn Phạm Như Hồ	62.011.606	-
- Nguyễn Thanh Đạm	1.719.389.688	649.442.608
- Khác	1.987.558.729	1.486.758.940
Tổng cộng	4.330.033.023	2.705.504.548

(*)Tiền thuê văn phòng của bà Nguyễn Thị Sang ký quỹ với số tiền là 125.470.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ SẢN BẠC LIÊU

89, Ấp 2, TT. Giá Rai, Giá Rai, Bạc Liêu

Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

5.10 Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	59.412.779.208	101.592.672.532	13.431.685.228	2.812.680.550	177.249.817.518
2. Tăng trong năm	-	3.008.905.379	290.120.000	47.272.720	3.346.298.099
- Tăng do mua mới	-	3.008.905.379	290.120.000	47.272.720	3.346.298.099
- Tăng do XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	59.412.779.208	104.601.577.911	13.721.805.228	2.859.953.270	180.596.115.617
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu kỳ	13.603.771.928	51.951.955.547	6.366.706.629	1.673.989.839	73.596.423.943
2. Tăng trong năm	879.191.592	2.633.398.138	354.599.437	72.009.902	3.939.199.069
- Khấu hao trong năm	879.191.592	2.633.398.138	354.599.437	72.009.902	3.939.199.069
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	14.482.963.520	54.585.353.685	6.721.306.066	1.745.999.741	77.535.623.012
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	45.809.007.280	49.640.716.985	7.064.978.599	1.138.690.711	103.653.393.575
2. Tại ngày cuối kỳ	44.929.815.688	50.016.224.226	7.000.499.162	1.113.953.529	103.060.492.605

5.11 Tài sản vô hình:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	5.197.775.939	3.200.000.000	45.395.278	8.443.171.217
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng do mua mới	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5.197.775.939	3.200.000.000	45.395.278	8.443.171.217
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	521.778.536	839.999.995	25.095.698	1.386.874.229
2. Tăng trong kỳ	33.004.946	39.999.999	1.134.882	74.139.827
- Khấu hao trong kỳ	33.004.946	39.999.999	1.134.882	74.139.827
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	554.783.482	879.999.994	26.230.580	1.461.014.056
III. Giá trị còn lại				
I. Tại ngày đầu kỳ	4.675.997.403	2.360.000.005	20.299.580	7.056.296.988
1. Tại ngày cuối kỳ	4.642.992.457	2.320.000.006	19.164.698	6.982.157.161

Trong đó: Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Mua sắm TSCĐ	4.106.341.388	6.966.079.858
XDCB dở dang	440.115.939	311.220.667
Sửa chữa TSCĐ	389.987.091	457.512.211
Cộng	4.936.444.418	7.734.812.736

5.12 Đầu tư vào công ty con:

Là khoản đầu tư vào công ty TNHH TM DV Khang Phú - Đà Lạt (Nhà hàng Đà Lạt House).

5.13 Chi phí trả trước dài hạn:

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ	2.113.993.872	2.284.124.224